

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
**CỤC KINH TẾ HỢP TÁC  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **842/KTHT-CD**

Hà Nội, ngày **13** tháng **11** năm 2017

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Quyết định số 1119/QĐ-BNN-TCCB ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 3322/QĐ-BNN-KHCN ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ cho Thủ trưởng các Tổng cục, Cục, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận; chỉ định tổ chức kiểm định, giám định lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Cơ điện, Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn chứng nhận:

1. Công ty TNHH Giám định, định giá và dịch vụ kỹ thuật Bảo Tín

Địa chỉ: Số 158 Trần Vũ, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, Tp. Hà Nội

Điện thoại: 024.2214.7692/0242.2214.8592

Email: baotinvatesco@gmail.com

Đã đăng ký hoạt động Giám định đối với ngành nông nghiệp trong lĩnh vực giám định chất lượng máy, thiết bị nông nghiệp (*chi tiết tại Danh mục kèm theo giấy chứng nhận này*).

2. Số đăng ký: **GĐ 01-17 BNN**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

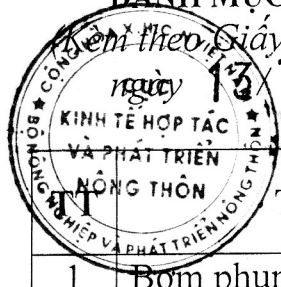
- Công ty TNHH Giám định, định giá và dịch vụ kỹ thuật Bảo tín;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Vụ KHCN&MT (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, CD (5b).

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**An Văn Khanh**

**DANH MỤC SẢN PHẨM HÀNG HÓA ĐĂNG KÝ LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH**



Kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định số **842/KTHT-CD**  
 ngày **13/11/2017** của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn)

|   | Tên máy, thiết bị                                  | Mã số hàng hóa | Tiêu chuẩn áp dụng                                      |
|---|----------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------|
| 1 | Bơm phun thuốc trừ sâu đeo vai                     |                | QCVN 01-182: 2015/<br>BNNPTNT                           |
|   | - Hoạt động bằng tay                               | 8424.41.10     |                                                         |
|   | - Hoạt động bằng động cơ đốt trong                 | 8424.41.20     |                                                         |
|   | - Hoạt động bằng động cơ điện                      | 8424.41.90     |                                                         |
| 2 | Máy kéo dùng trong nông nghiệp                     |                | TCVN 6818/ISO 4254                                      |
|   | - Máy kéo 2 bánh:                                  |                | TCVN 8744-1: 2011                                       |
|   | + Công suất không quá 22,5 kW                      | 8701.10.11     | TCVN 8744-2:2012                                        |
|   | + Công suất lớn hơn 22,5 kW                        | 8701.10.91     |                                                         |
|   | - Loại khác:                                       |                |                                                         |
|   | + Công suất không quá 18 kW                        | 8701.91.10     |                                                         |
|   | + Công suất trên 18 kW nhưng không quá 37 kW       | 8701.92.10     |                                                         |
|   | + Công suất trên 37 kW nhưng không quá 75 kW       | 8701.93.10     |                                                         |
|   | + Công suất trên 75 kW nhưng không quá 130 kW      | 8701.94.10     |                                                         |
|   | + Công suất trên trên 130 kW                       | 8701.95.10     |                                                         |
| 3 | Thiết bị làm đất dẫn động cơ giới                  |                | TCVN 6818/ISO 4254                                      |
|   | Máy cày                                            | 8432.10.00     |                                                         |
|   | Máy bừa đĩa                                        | 8432.21.00     |                                                         |
|   | Máy cào, máy xới                                   | 8432.29.00     |                                                         |
| 4 | Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy             |                | TCVN 6818/ISO 4254                                      |
|   | - Loại không cần xới đất                           | 8432.31.00     |                                                         |
|   | - Loại khác                                        | 8432.39.00     |                                                         |
| 5 | Máy gặt đập liên hợp                               | 8433.51.00     | TCVN 6818/ ISO 4254                                     |
| 6 | Máy thu hoạch khác (mía, ngô, cây thức ăn gia súc) | 8433.59.90     |                                                         |
| 7 | Máy cắt cỏ                                         | 8433.20.00     | TCVN 8743 : 2011<br>TCVN 8806 : 2012<br>TCVN 8803: 2012 |
| 8 | Máy đóng kiện rom, cỏ                              | 8433.40.00     | TCVN 6818/ ISO 4254                                     |
| 9 | Cưa xích cầm tay                                   | 8767.81.00     | TCVN 10294: 2014                                        |